

※第 号

ĐƠN XIN XÁC NHẬN CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ GIÁO DỤC CƠ SỞ GIỮ TRẺ THEO KHU VỰC VÀ ĐƠN ĐĂNG KÍ SỬ DỤNG CƠ SỞ

志木市福祉事務所長 様

Tên người giám hộ

☐ Đơn đăng kí mới ☐ Đơn xin chuyển nhà trẻ ☐ Đăng kí gia hạn ☐ Đơn song song nhiều trường ☐ Chỉ một trường mẫu giáo

Như dưới đây, tôi xin đăng ký xác nhận cấp kinh phí hỗ trợ liên quan đến chi phí hỗ trợ giáo dục theo cơ sở giữ trẻ theo khu vực, đồng thời đăng ký sử dụng cơ sở giữ trẻ.

Trẻ em trước tuổi vào tiểu học thuộc diện đăng ký	Họ tên (phiên âm Katakana)		Ngày sinh	西曆	Năm	Tháng	Ngày	Số tay người khuyết tật
	Họ tên		Giới tính	Nam • Nữ	Quan hệ với người giám hộ			Có • Không
Người giám hộ Địa chỉ và thông tin liên lạc	Địa chỉ	志木市					Lớp Tuổi	Tuổi
	Địa chỉ tính đến ngày 01/01/2026	Bố	市・区・町・村		Địa chỉ tính đến ngày 01/01/2027	Bố	市・区・町・村	
	Mẹ	市・区・町・村		Mẹ	市・区・町・村			
Thông tin liên lạc mong muốn số ① (Mẹ / Bố / ...)	()		Thông tin liên lạc mong muốn số ② (Mẹ / bố / ...)	()				
Nguyên vọng gửi trẻ	Có	Trường hợp do cha mẹ đi làm hoặc vì lý do bệnh tật mà cố nguyện vọng cho con sử dụng dịch vụ trông giữ trẻ tại nhà trẻ, v.v. (bao gồm cả trường hợp đồng thời nộp đơn vào mẫu giáo, v.v.)						
	Không	Trường hợp có nguyện vọng cho con sử dụng cơ sở mẫu giáo, v.v. (ngoại trừ trường hợp đồng thời nộp đơn cả nhà trẻ, v.v.)						

・“保育園等” là chỉ nhà trẻ, cơ sở giáo dục – nuôi dưỡng tổng hợp (認定こども園) phần chăm sóc trẻ, cơ sở giữ trẻ quy mô nhỏ, giữ trẻ tại gia đình, giữ trẻ tại nhà (của người giữ trẻ đến tận nhà), và giữ trẻ tại cơ sở doanh nghiệp. (sau đây gọi chung là “保育園等”).

・“幼稚園等” là chỉ trường mẫu giáo và cơ sở giáo dục – nuôi dưỡng tổng hợp (認定こども園) phần giáo dục.

・Trường hợp khoan tròn vào “有” (Có) thì cần điền thông tin từ mục ① đến ⑤.

Trường hợp khoan tròn vào “無” (Không) thì chỉ cần điền mục ①, ③ và ⑤.

① Tình trạng hộ gia đình

Các thành viên trong hộ gia đình của trẻ (ngoại trừ bản thân trẻ)	Phiên âm katakana	Quan hệ với trẻ	Ngày tháng năm sinh (和曆)	Giới tính	Nghề nghiệp hoặc tên trường học	rường hợp thuộc hộ gia đình khác	Mục ghi số My Number
	Họ tên			Nam • Nữ		☐ Đang sống riêng ☐ Công tác xa một mình ☐ Khác ()	
				Nam • Nữ		☐ Đang sống riêng ☐ Công tác xa một mình ☐ Khác ()	
				Nam • Nữ		☐ Đang sống riêng ☐ Công tác xa một mình ☐ Khác ()	
				Nam • Nữ		☐ Đang sống riêng ☐ Công tác xa một mình ☐ Khác ()	
				Nam • Nữ		☐ Đang sống riêng ☐ Công tác xa một mình ☐ Khác ()	
				Nam • Nữ		☐ Đang sống riêng ☐ Công tác xa một mình ☐ Khác ()	
				Nam • Nữ		☐ Đang sống riêng ☐ Công tác xa một mình ☐ Khác ()	
Tình trạng hưởng trợ cấp sinh hoạt	☐ Không áp dụng ☐ Có áp dụng (Từ Năm Tháng Ngày) ☐ Chấm dứt (Đến Năm Tháng Ngày)						

② Lý do cần phải sử dụng dịch vụ trông giữ trẻ, v.v.

Lý do cần thiết phải sử dụng dịch vụ trông trẻ	Quan hệ	Số	Lý do thiết yếu
	Bố		
	Mẹ		01 Đi làm, 02 Mang thai • Sinh con, 03 Bệnh • Khuyết tật, 04 Chăm sóc người thân, 05 Khắc phục sau thiên tai, 06 Hoạt động tìm việc, 07 Đi học, 08 Bị bạo hành • DV, 10 Khác (), 99 Không thuộc trường hợp nào
Tình trạng của người mẹ	Hiện tại (☐ Đang mang thai ☐ Không mang thai) Trường hợp mang bầu (Ngày dự sinh Năm Tháng Ngày)		
Tình trạng gia đình	Gia đình đơn thân (ly hôn • chưa kết hôn • đã mất • mất tích • lý do khác ()) • ☐ Khác ngoài các trường hợp trên		

③ Ô khung ký tên khi cung cấp các thông tin về thuế..

Tôi đồng ý để thành phố được xem xét thông tin thuế thị dân (bao gồm cả những người cùng hộ gia đình) và thông tin hộ gia đình cần thiết cho việc xác nhận chi trả trợ cấp cơ sở (施設型給付費) và trợ cấp khu vực (地域型給付費). Đồng thời, tôi cũng đồng ý để thành phố cung cấp cho các cơ sở giáo dục, chăm sóc trẻ em được chỉ định các thông tin liên quan như mức phí người sử dụng phải chi trả được quyết định dựa trên các thông tin đó, cũng như các giấy tờ đã nộp như giấy chứng nhận làm việc hay giấy chẩn đoán y tế.	
Chữ kí của người giám hộ	

(表面)

④Bản cam kết liên quan đến học phí nhà trẻ

Khi nhập học tại các cơ sở chăm sóc trẻ em được chỉ định, tôi cam kết tuân thủ các quy định và nộp học phí/chí phí chăm sóc đúng hạn

Tên người giám hộ

⑤Thời gian mong muốn sử dụng, cơ sở mong muốn sử dụng

Thời gian mong muốn sử dụng

Từ令和

Năm

Tháng

Ngày

Vui lòng ghi số hiệu cơ sở theo số thứ tự ưu tiên

	Nhà trẻ nguyện vọng đăng ký	Số hiệu cơ sở		Nhà trẻ nguyện vọng đăng ký	Số hiệu cơ sở
上宗岡	ステラ志木宗岡保育園	8	本町	いろは保育園	1
	足立みどり幼稚園(保育認定)	516		保育園元気キッズ志木園	153
	足立みどり幼稚園(教育認定)	10003		アメリカンキッズ英語保育園志木本町園	40046
中宗岡	こどもの家・志木中宗岡保育園	9		ぷりえユリノ木園※	30025
	おおのみち保育園※	16		ありさん保育園※	15
下宗岡	志木どろんこ保育園	13		メリーポピンズ志木駅前ルーム	221
	ここりの森保育園宗岡※	40002		メリーポピンズ志木ルーム	12
柏町	アートチャイルドケア志木	10		アスク志木駅前保育園※	5
	ファニー※	40027		ぷりえ志木駅前園※	548
	保育園元気キッズ志木柏町園	736		笑顔のはな保育園※	40028
	ウェルネス保育園志木	11		アンファンシェリ SHIKISM※	620
	ここりの森保育園※	30024		あだちみどり保育園※	30056
	ひいらぎ保育園	340		志木教会附属泉幼稚園(教育認定)	10001
幸町	保育園元気キッズ志木幸町園※	40001		ぷりえ志木本町園	346
	しきぽぽろ保育園	619		館	館第一すぎのこ保育園
	メーブル保育園	14	幸福の森幼稚園(教育認定)		10809
	ぷりえ幸町園	150	まなびの森よつば保育園		6
		館第二すぎのこ保育園	621		
		ブティシェリ※	30026		
		アンファンシェリぺあもーる	7		

※Tốt nghiệp (ra trường) từ lớp 2 tuổi

Thứ tự nguyện vọng	Số hiệu cơ sở	Thứ tự nguyện vọng	Số hiệu cơ sở
1		14	
2		15	
3		16	
4		17	
5		18	
6		19	
7		20	
8		21	
9		22	
10		23	
11		24	
12		25	
13		26	

※Trường hợp mong muốn đăng ký cơ sở thuộc địa phương khác, thì không ghi số hiệu mà phải ghi tên địa phương và tên cơ sở

~~~~~ Ghi đến đây ~~~~~

\*市記入欄

|           |      |
|-----------|------|
| 日本語       |      |
| 就労以外の保育要件 |      |
| 兄弟加点      | のみ点。 |

受付

|    |    |     |     |
|----|----|-----|-----|
| 受付 | 入力 | 確認① | 確認② |
|    |    |     |     |

(裏面)